ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 105 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 3 năm 2026 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp: Đối với nhiệm vụ, dự án, công trình về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà công việc và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh *(để b/c)*;
- TT.UBMTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phòng: KTTC, NC;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 105/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng cho việc xây dựng các cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai sau đây:

1. Cơ sở dữ liệu địa chính;

2. Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

3. Cơ sở dữ liệu giá đất;

4. Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

5. Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian

nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là Địa chính viên hạng III là kỹ sư và Địa chính viên hạng IV là kỹ thuật viên.

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

d) Công lao động: Là đơn vị tính thời gian lao động của một người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể trong 01 ngày công tiêu chuẩn; đối với trường hợp công việc do nhiều người thực hiện thì định mức là tổng hao phí lao động của nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Định mức dụng cụ lao động

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ là khoảng thời gian dự kiến mà một dụng cụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất/công việc trước khi phải thay thế, loại bỏ hoặc không còn đủ điều kiện sử dụng

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phần định mức lao động. Trường hợp Định mức tiêu hao vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phần định mức lao động.

Điều 4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Giấy chứng nhận
Cơ sở dữ liệu	Cơ sở dữ liệu

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 1	KTV1
Kỹ thuật viên bậc 2	KTV2
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
Mục 1
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 5. Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

a) Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0010
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Thửa	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0050
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	Thửa	1KTV1	0,0007
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thửa	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại thửa đất	Thửa	1KS3	0,0063

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công/thửa)
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	Thửa	1KS3	0,005
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	Thửa	1KS3	0,005
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	1KS3	0,0013
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1KS3	0,0068
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS3	0,0015
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	1KS1	0,0013
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc	Thửa	1KS1	0,0026

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công/thửa)
	thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ			
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính			
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	1KS3	0,0250
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa	1KS3	0,0500
4.5.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	1KS3	0,0250
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	Thửa	1KS3	0,1095
5.3.1	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)	Thửa	1KS3	0,1095
5.3.2	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ	Thửa	1KS3	0,1314

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công/thửa)
	thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp giấy chứng nhận; K=1,2)			
5.3.3	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)	Thửa	1KS3	0,0548
5.3.4	Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)	Thửa	1KS3	0,0548
5.3.5	Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)	Thửa	1KS3	0,0548
5.3.6	Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)	Thửa	1KS3	0,0219
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0050
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**			
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong Cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS3	0,0100
6.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Thửa	1KS3	0,0025
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS1	0,0001
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)**			
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã	Thửa	1KS1	0,0075

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công/thửa)
	sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.			
8.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	Thửa	1KS4	0,0050
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	Thửa	1KS3	0,0100

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0;

+ Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2;

+ Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5;

+ Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5.

+ Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K = 0,5.

+ Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai); K = 0,2.

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(3) Mục 7 Bảng số 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	5,00
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	12,00
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu	1KS3	3,00
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	10,00
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	1KS3	10,00
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	1KS3	12,00
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,00

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

- Mx là định mức của xã cần tính;

- M là định mức tại Bảng số 02;

- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

+ Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số K = 1;

+ Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số K = 0,5;

+ Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số K = 0,8.

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng số 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 03

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** (công/ĐVT)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	0,0101
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	1KTV1	0,0007

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 04

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0540
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0901
3	Ghế văn phòng	Cái	120	0,2702
4	Bàn làm việc	Cái	120	0,2702
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0675
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,2702

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 05.

Bảng số 05

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính	0,0031
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0116
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0153
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0165
3.2	Phân loại thửa đất	0,0193
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0153
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0153

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	0,0208
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	0,0382
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0046
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	0,0040
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ	0,0080
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0765
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1530
4.5.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0765
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0306
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0153
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	0,3350

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0153
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong Cơ sở dữ liệu	0,0306
6.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0076
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0116
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)**	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	0,0229
8.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0153
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0306

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 06

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	9,120
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,200
3	Ghế văn phòng	Cái	120	45,600
4	Bàn làm việc	Cái	120	45,600
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	11,400
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	45,600

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 07.

Bảng số 07

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền**	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu	0,0526
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	0,1754
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền**	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,0877

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 08

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế văn phòng	Cái	120	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	120	0,0240
-	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,0240
1.2	Quét trang A4	Trang A4		

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế văn phòng	Cái	120	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	120	0,0240
-	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,0240
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4		
-	Ghế văn phòng	Cái	120	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	120	0,0200
-	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,0200
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa		
-	Ghế văn phòng	Cái	120	0,0100
-	Bàn làm việc	Cái	120	0,0100
-	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0025
-	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,0100

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 09

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
2	Mực in laser	Hộp	0,0006
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu từ Bảng số 09 theo các nội dung công việc tại Bảng số 10.

Bảng số 10

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính	0,0031
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0116
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0153
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0165
3.2	Phân loại thửa đất	0,0193
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0153
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0153
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	0,0208
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	0,0382
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0046
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	0,0040
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ	0,0080
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0765
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1530
4.5.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0765
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0306
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0153
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	0,3350

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0153
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong Cơ sở dữ liệu	0,0306
6.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0076
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0116
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)**	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	0,0229
8.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0153
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0306

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 11

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	2,0
2	Mực in laser	Hộp	1,0
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	5,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 12.

Bảng số 12

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu	0,0526
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1754
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4	Trang A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.	Thửa	
-	Giấy in A4	Gram	0,0003
-	Mực in laser	Hộp	0,0001
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,0002
-	Bút bi	Cái	0,0008
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 14

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,00043	3,6952
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính	0,00043	0,0043
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,00163	0,0142
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,00215	0,0142
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,00232	0,0202
3.2	Phân loại thửa đất	0,00271	0,0235
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,00215	0,0187
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,00215	0,0187
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,00056	0,0049

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	0,00292	0,0254
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai	0,00537	0,0467
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,00064	0,0080
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	0,00056	0,0069
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ	0,00112	0,0139
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,01074	0,1333
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,02149	0,2667
4.5.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,01074	0,1333
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,00430	0,0373
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận	0,00215	0,0187

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận		
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	0,04706	0,6296
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,00215	0,0187
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong Cơ sở dữ liệu	0,00430	0,0533
6.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,00107	0,0133
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,00163	0,0142
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,00004	0,0005
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)**		
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	0,00322	0,0400
8.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,00215	0,0437
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,00430	0,0891

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 15

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
1	**Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền**		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	2,08	18,6667
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	4,992	44,8000
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu	1,248	11,2000
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	4,16	37,3333
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	4,16	37,3333
2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền**		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	4,992	44,8000
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	2,08	26,6667

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 16

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
1	**Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin**		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
1.1	Quét trang A3	0,0125	0,1370
1.2	Quét trang A4	0,0125	0,0913
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	0,0104	0,0149
1.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.	0,0052	0,0537

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 17

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị**				
1.1	**Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0001
1.2	**Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị,**				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
	dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0001
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**				
2.1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0003
2.2	**Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0003
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**				
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0043
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0004
3.2	Phân loại thửa đất				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0050
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0004
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0003
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0003

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính**				
4.1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính**				
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0010
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,0010
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0001
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,0054
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0005
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0008
4.2	**Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0012
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,0012
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0003
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,0003

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
4.3	**Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00104
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,00104
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00026
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,00026
4.4	**Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00208
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,00208
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00052
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,00052
4.5	**Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính**				
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,0050
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
	không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,0400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0033
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0100
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,0100
4.5.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,0050
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính**				
5.1	**Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0007
5.2	**Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0003
5.3	**Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:**				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0876
-	Máy in laser	Cái	0,6	942	0,0058
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0073
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0219
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,0219
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	458	0,0219
5.4	**Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0003
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**				
6.1	**Hoàn thiện 100% thông tin trong Cơ sở dữ liệu**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0007
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,0010
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,0010
6.2	**Thực hiện xuất Sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0005
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,0005
7	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**				
7.1	**Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0003

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
7.2	**Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00002
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,00002
8	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)**				
8.1	**Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0005
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0015
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,0008
8.2	**Thực hiện ký số Sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0013
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0010
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,0040
8.3	**Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.**				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,0027
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,0010
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,0010

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 18

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (KW/h)	**Định mức** (tính cho 01 xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9.60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2.56
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2.56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7.68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7.68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
	đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7.68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7.68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9.60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào Cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4.00
-	Máy chủ	Cái	1	1.00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 19

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính cho trang A4 hoặc A3)			
1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh (Tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu (Tính cho 01 thửa đất)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007

Điều 6. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)

1. Định mức lao động

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 20

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Thửa)
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0003
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	1KS2	0,0001
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0020
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Thửa)
	dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.		
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	1KS3	0,0020
4.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	1KS3	0,0025
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	1KS1	0,0001
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)**		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	1KS1	0,0050
6.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý,	1KS3	0,0100

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Thửa)
	vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.		
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai**		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	1KS2	0,001
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	1KS1	0,0013
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	1KS1	0,0001

Ghi chú:

Đối với nội dung "Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai" tại Mục 3.4 Bảng số 20 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào Cơ sở dữ liệu, theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 01 và Bảng số 03.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi Cơ sở dữ liệu địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 03.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 01.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào Cơ sở

dữ liệu theo "Quy trình Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng số 01.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 21

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	**Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền**		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	1KS3	6
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10
2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền**		
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào Cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3

Ghi chú: Đối với những khu vực chưa có cơ sở dữ liệu không gian địa chính thì tiến hành xây dựng mới dữ liệu không gian đất đai nền để đảm bảo dữ liệu không gian đất đai nền được phủ kín phạm vi đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng số 02.

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 22

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0100
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0125
3	Ghế văn phòng	Cái	120	0,0501
4	Bàn làm việc	Cái	120	0,0501
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0125

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,0501

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 23.

Bảng số 23

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
II.1	**Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)**	
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.	0,0048
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính.	0,0016
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0323
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0210
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2210
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,0323

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
4.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	0,0403
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0016
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0306
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	0,0016
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	0,0806
6.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	0,0806
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,1613
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai**	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	0,0210
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	0,2210
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	0,0016

Ghi chú:

Đối với nội dung "Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai" tại Mục 3.4 Bảng số 23 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào Cơ sở dữ liệu, theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 04 và Bảng số 05.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi Cơ sở dữ liệu địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác

xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 08.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 05.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng số 05.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 24

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	1,520
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,800
3	Ghế văn phòng	Cái	120	15,200
4	Bàn làm việc	Cái	120	15,200
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	3,800
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	15,200

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 25.

Bảng số 25

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào Cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 26

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 27.

Bảng số 27

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
II.1	**Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)**	
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung,	0,0048

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
	hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.	
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính.	0,0016
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0323
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0210
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2210
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,0323
4.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	0,0403
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0016
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0306
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	0,0016
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	0,0806
6.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	0,0806
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,1613

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Hệ số phân bổ
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai**	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	0,0210
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	0,2210
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	0,0016

Ghi chú:

Đối với nội dung "Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai" tại Mục 3.4 Bảng số 27 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào Cơ sở dữ liệu, theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 09 và Bảng số 10.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi Cơ sở dữ liệu địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 13.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 10.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng số 10.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 28

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,1
3	Sổ ghi chép	Quyển	1,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	2,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 29.

Bảng số 29

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào Cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 30

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
II.1	**Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)**		
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	0,00013	0,00112
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.	0,00013	0,00112
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,00042	0,00373
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,00013	0,00160
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,00013	0,00160
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính.	0,00004	0,00053
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,00084	0,01067
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,00055	0,00693
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,00575	0,07299
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,00084	0,01067
4.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	0,00105	0,02213
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,00004	0,00053
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,00080	0,00709
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	0,00004	0,00053
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	0,00210	0,02667
6.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.	0,00210	0,02667
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,00420	0,05333
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai**		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	0,00042	0,00533

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	0,00055	0,00693
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	0,00575	0,07307
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	0,00004	0,00053

Ghi chú:

Đối với nội dung "Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai" tại Mục 3.4 Bảng số 30 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào Cơ sở dữ liệu, theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 14.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi Cơ sở dữ liệu địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 16.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 14.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng số 14.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 31

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
II.2	**Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền**		
1	**Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền**		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	2,496	22,40
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	4,16	37,33
2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền**		
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào Cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1,248	13,33

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 32

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị**				
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00002

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00002
2	**Chuyển đổi dữ liệu địa chính**				
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00007
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00006
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00002
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00006
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00002
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00008
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00002
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,00002
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00001
3	**Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính**				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00160
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00040
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,00040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00013
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00104
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00026
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,00026
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00009
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,01095
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00274
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,00274
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00091
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.				
4	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính**				
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,000400
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
4.2	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,002000
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,000500
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,000500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000667
5	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**				
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,000020
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000007
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,001520
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000127
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,000020
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000007
6	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**				
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
	dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,001000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000333
6.2	Thực hiện ký số Sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,001000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000333
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,00800
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,00200
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,00200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,00067
7	**Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai**				
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,000800
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,000200
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000067

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000087
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,010960
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,002740
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,002740
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000913
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,000020
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35.682	0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,000007

Ghi chú:

Đối với nội dung "Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai" tại Mục 3.4 Bảng số 32 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào Cơ sở dữ liệu, theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 17.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi Cơ sở dữ liệu địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 19.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào Cơ sở

dữ liệu theo "Quy trình xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 17.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong Cơ sở dữ liệu địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào Cơ sở dữ liệu theo "Quy trình Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng số 17.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 33

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
1	**Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền**				
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	4,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	4,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,40
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	8,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.455	8,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,67
2	**Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền**				
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào Cơ sở dữ liệu đất đai				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Mức khấu hao/ca	Định mức (ca/thửa)
	để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng				
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.364	2,00
-	Máy chủ	Cái	1	25.000	0,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		35.682	2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2.043	0,17

Điều 7. Chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã

1. Định mức lao động

Việc chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chỉnh lý hồ sơ địa chính. Việc chỉnh lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được tính như sau:

Bảng số 34

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng số 01
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng số 01
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 01
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định mức
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 02
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 01
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 01
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 03
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 01

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 35

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 05
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 05
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	Định mức
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 05
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 05
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 07
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 05
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 05
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 08
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 08

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 36

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	

STT	Nội dung công việc	Định mức
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 10
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 10
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 10
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 10
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 12
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 10
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 10
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định mức
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 10

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 37

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 14
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 14
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 14
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 14
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 15
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 14
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	

STT	Nội dung công việc	Định mức
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 14
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 16
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 14

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 38

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 17
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 17
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 17
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 17
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định mức
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 17
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 17
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 19
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 17

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 17.

Mục 2
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

Điều 8. Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 39

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/tỉnh	Nhóm 2 (KS2+KS4)	5,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/tỉnh	Nhóm 2 (KS2+KS4)	5,00
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	Kỳ thực hiện/tỉnh	Nhóm 2 (KS2+KS4)	8,00
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KTV1	0,0072
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS1	1,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công)
	liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian			
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS3	1,00
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KTV1	0,0072
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS3	14,00
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS3	14,00
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS3	1,00
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS3	3,40
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ thực hiện/tỉnh	Nhóm 2 (KS2+KS4)	10,00
5.2	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công)
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS1	4,00
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS1	1,50
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**			
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	Kỳ thực hiện/tỉnh	1KS3	6,00

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất" tại Mục 3 Bảng số 39 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 03.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng số 40

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Lớp dữ liệu)
I	**Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	1KS3	5,61
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	1KS3	18,70
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá,	1KS3	2,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Lớp dữ liệu)
	bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)		
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	15,90
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	4,25

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 41

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/ 01 kỳ của tỉnh)*
1	Dập ghim	Cái	24	16,62
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	27,71
3	Ghế văn phòng	Cái	120	83,12
4	Bàn làm việc	Cái	120	83,12
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	20,78
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	83,12

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 42.

Bảng số 42

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1	**Công tác chuẩn bị**	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	0,1083
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0135
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	0,1894
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh	0,1894
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0460
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1353
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0541
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0203
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	0,0812

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất" tại Mục 3 Bảng số 42 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 08.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng số 43

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/ 01 kỳ của tỉnh)*
1	Dập ghim	Cái	24	7,4336
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	12,3893
3	Ghế văn phòng	Cái	120	37,1680
4	Bàn làm việc	Cái	120	37,1680
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,2920
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	37,1680

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 44

Bảng số 44

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
I	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,1207

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,4025
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0430
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,3422
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	0,0915

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 45

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 01 kỳ của tỉnh)*
1	Giấy in A4	Gram	7,622
2	Mực in laser	Hộp	1,017
3	Sổ ghi chép	Quyển	15,244
4	Bút bi	Cái	20,326
5	Đĩa DVD	Cái	15,244
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	10,162
7	Hộp ghim dập	Hộp	10,162
8	Cặp để tài liệu	Cái	10,162

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 46.

Bảng số 46

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	0,1083
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0135
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	0,1894
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh	0,1894
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0460
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1353
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0541
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0203
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	0,0812

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất" tại Mục 3 Bảng số 46 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 13.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng số 47

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 kỳ của tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	2,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
4	Bút bi	Cái	3,00
5	Đĩa DVD	Cái	3,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	5,00

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 48.

Bảng số 48

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
I.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,1207
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,4025
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0430
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,3422
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	0,0915

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 49

STT	Nội dung công việc	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
I	**Xây dựng Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
I.1	**Xây dựng Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	2,92	21,60

STT	Nội dung công việc	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	2,92	21,60
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	4,68	29,87
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,58	3,73
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,58	3,73
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	8,19	80,49
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh	8,19	80,49
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,58	5,75
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1,99	19,55
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu	5,85	53,33

STT	Nội dung công việc	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	2,34	14,93
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,88	8,00
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	3,51	25,01

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất" tại Mục 3 Bảng số 49 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 16.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng số 50

STT	Nội dung công việc	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
I.2	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	2,33	44,13
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	7,78	147,11

STT	Nội dung công việc	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,83	15,73
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	6,61	125,08
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	1,77	45,33

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 51

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	**Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5
1.2	**Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ**			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
	sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,50
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
2.1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,53
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,07
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,07
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
4.1	**Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
4.1.1	**Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,20
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,75
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,93
-	Máy chủ	Cái	1	2,80
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		2,80
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
4.1.2	**Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,20
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,75
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,93
-	Máy chủ	Cái	1	2,80
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		2,80
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,80
4.2	**Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số**			
4.2.1	**Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,80
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,05
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,07
-	Máy chủ	Cái	1	0,20
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,20
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,20
4.2.2	**Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,72
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,18
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,23
-	Máy chủ	Cái	1	0,68
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,68
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,68
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
5.1	**Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67
-	Máy chủ	Cái	1	2,00

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		1,00
5.2	**Xây dựng siêu dữ liệu địa chính**			
5.2.1	**Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,27
5.2.2	**Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,10
-	Máy chủ	Cái	1	0,30
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,30
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**			
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00
-	Máy chủ	Cái	1	1,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,60
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,60

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất" tại Mục 3 Bảng số 51 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 19.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Bảng số 52

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
I	**Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
1.1	**Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,61
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,61
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,47
1.2	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	18,70
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	18,70
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,56
1.3	**Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
1.4	**Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	15,90
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	15,90
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,33
2	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**			
2.1	**Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai**			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,25
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,25
-	Máy chủ	Cái	1	1,06
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,27

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,25
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,35

Mục 3
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

Điều 9. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 53

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	1KTV1	0,0720
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1KS3	5,000
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	1KS1	2,000
4.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.	1KTV1	0.0720
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1KS1	3,000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	1KS1	1,000
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện kiểm tra tổng thể Cơ sở dữ liệu giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất" tại Mục 4, Bảng 53 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 54

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào Cơ sở dữ liệu giá đất gồm:		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	1KS1	0,0162
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất		
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.		
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	1KS1	0,0243

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	1KS1	0,0097
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	1KS1	0,0010
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	1KS1	0,0003
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	1KS1	0,0001
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,015
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong Cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0147

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 55

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	1KS3	0,0068
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0125

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	1KS3	0,0015
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	1KS3	0,0125

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 56

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	6,8800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	11,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	120	34,4000
4	Bàn làm việc	Cái	120	34,4000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	10,7500
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	34,4000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 57.

Bảng số 57

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0755
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0755
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,2264
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2830
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0943
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0377
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0377
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0566
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0189
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện kiểm tra tổng thể Cơ sở dữ liệu giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0943

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất" tại Mục 4, Bảng số 57 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 08

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 58

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0208
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0347
3	Ghế văn phòng	Cái	120	0,1042
4	Bàn làm việc	Cái	120	0,1042
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0260
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,1042

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 59.

Bảng số 59

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào Cơ sở dữ liệu giá đất gồm:	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 60

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0053
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0089
3	Ghế văn phòng	Cái	120	0,0266
4	Bàn làm việc	Cái	120	0,0266
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,0067
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	0,0266

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 61.

Bảng số 61

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	0,3754

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 62

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	4,991
2	Mực in laser	Hộp	0,998
3	Sổ ghi chép	Quyển	4,991

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
4	Bút bi	Cái	14,974
5	Đĩa DVD	Cái	4,991
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,990
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,990
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 63.

Bảng số 63

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0755
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0755
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,2264
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2830
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0943
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0377
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0377
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0566
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0189

STT	Nội dung công việc	Hệ số
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện kiểm tra tổng thể Cơ sở dữ liệu giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0943

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất" tại Mục 4, Bảng số 63 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 13

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 64

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	Đĩa DVD	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 65.

Bảng số 65

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào Cơ sở dữ liệu giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 66

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0066
2	Mực in laser	Hộp	0,0015

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0066
4	Bút bi	Cái	0,0230
5	Đĩa DVD	Cái	0,0066
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0100
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0100
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0122

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 67.

Bảng số 67

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	0,3754

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 68

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị

		(kWh)	(kWh)
I	**Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; Xây dựng siêu dữ liệu**		
1	**Công tác chuẩn bị**		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	1,480	7,467
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.	1,480	7,467
2	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	4,440	22,400
3	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	5,549	56,000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1,850	18,667
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,740	7,467
4	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất**		
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,740	13,227
5	**Xây dựng siêu dữ liệu giá đất**		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1,110	11,200
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,370	5,973
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**		
	Thực hiện kiểm tra tổng thể Cơ sở dữ liệu giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1,850	31,147

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất" tại Mục 4, Bảng số 68 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 16

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 69

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
II	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất**		
1	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất**		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào Cơ sở dữ liệu giá đất gồm		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,0067	0,1382
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,0067	0,1382
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất		
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.		
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,0101	0,1452
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0040	0,0579
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0040	0,0579
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0034	0,0484
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,00042	0,0037
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,00012	0,0016
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,00624	0,0835
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,00624	0,0896
2	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất**		
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu	0,00612	0,0878

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.		

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 70

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
III	**Xây dựng dữ liệu không gian giá đất**		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,003	0,028
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,005	0,052
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,001	0,008
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,005	0,047

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 71

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất			
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
4.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0081
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000

Ghi chú: Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất" tại Mục 4, Bảng số 71 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 19.

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất; xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 72

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào Cơ sở dữ liệu giá đất gồm:			
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất			
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.			
1.3.1.1	Giá đất cụ thể			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0019
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0019
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
-	Máy chủ	Cái	1	0,0016
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0016
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.			
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	0,0001
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0001
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
1,4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0030
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0118
-	Máy chủ	Cái	1	0,0029
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0029
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0118
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 73

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
III	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0014
-	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0005
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0025
-	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0008
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0012
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008

Mục 4
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 10. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 74

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	5,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 75

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	18,00
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS2	1,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS2	2,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS1	2,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 76

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	3,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	10,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	4,700
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	2,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	2,125
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 74; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 75; Mục 1.2 Bảng số 76;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 74; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 75; Mục 2.3 Bảng số 76;

(2) Công việc tại Mục 3, Bảng số 74 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 75 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 03

(4) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng 76 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo Quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng số 76 tính cho một xã trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

Mt = M x K

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 76;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng số 77).

(6) Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã của các kỳ trước (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp xã trước ngày 01 tháng 7 năm 2025) thì áp dụng định mức được quy định tại Bảng số 74, Bảng số 75 và Bảng số 76.

Bảng số 77

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất				
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,1
3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,1

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 78

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	2,0800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	120	10,4000
4	Bàn làm việc	Cái	120	10,4000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	3,2500
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	10,4000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 79.

Bảng số 79

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1538
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 80

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	6,000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	10,00
3	Ghế văn phòng	Cái	120	30,00
4	Bàn làm việc	Cái	120	30,00
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,38
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	30,00

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 81.

Bảng số 81

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1067
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4800
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,080
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,027
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,133
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,053

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 82

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,752
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,587
3	Ghế văn phòng	Cái	120	28,76
4	Bàn làm việc	Cái	120	28,76
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	7,190
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	28,76

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 83.

Bảng số 83

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0834
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2364
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối	0,1307

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 79; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 81; Mục 1.2 Bảng số 83;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 79; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 81; Mục 2.3 Bảng số 83;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 81 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 08

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 84

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
3	Sổ ghi chép	Quyển	1,839
4	Bút bi	Cái	1,839
5	Đĩa DVD	Cái	1,839
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 85.

Bảng số 85

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1538
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 86

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,354

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
2	Mực in laser	Hộp	0,235
3	Sổ ghi chép	Quyển	4,709
4	Bút bi	Cái	4,709
5	Đĩa DVD	Cái	4,709
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 87.

Bảng số 87

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1067
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4800
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,080
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0800
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,0133
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,0267
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0533
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0533

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 88

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,834
2	Mực in laser	Hộp	0,183
3	Sổ ghi chép	Quyển	3,667
4	Bút bi	Cái	3,667
5	Đĩa DVD	Cái	3,667
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,834

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 89.

Bảng số 89

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0834
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2364
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 85; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 87; Mục 1.2 Bảng số 89;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 85; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 87; Mục 2.3 Bảng số 89;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 87 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 13.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 90

STT	NỘI DUNG CÔNG ViỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
I	**Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
I.1	**Công tác chuẩn bị**		
I.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,912	7,467
I.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,912	7,467
I.**2**	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
I.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1,368	11,200

STT	NỘI DUNG CÔNG ViỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
I.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,456	5,973
I.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	2,280	31,147
II	**Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
II.1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	1,824	14,933
II.2	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
II.2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	8,208	67,200
II.2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1,368	11,200
II.3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra	0,228	11,947

STT	NỘI DUNG CÔNG ViỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
II.3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,456	6,613
II.4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,912	11,947
II.4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,912	11,947
II.5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	2,280	42,667
II.5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,912	17,067
III	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
III.1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**		
III.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
III.1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1,248	18,880
III.1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	4,160	62,933
III.1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử	3,536	53,493

STT	NỘI DUNG CÔNG ViỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
III.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
III.1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1,040	21,333
III.1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,832	17,067
III.1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1,955	40,107
III.2	**Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch**		
III.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1,040	15,733
III.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,884	13,373
III.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,260	5,333

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I.2, Mục I.3, Mục II.3, Mục II.4, Mục III.1.2 Bảng số 90;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I.2, Mục I.3, Mục II.3, Mục II.4, Mục III.2.3 Bảng số 90;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục II.3 Bảng số 90 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 16.

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 91

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW/h)	**Định mức** (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 92

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	14,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,2000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc,			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 93

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Máy chủ	Cái	1	0,5000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
-	Máy chủ	Cái	1	0,9400
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 91; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 92; Mục 1.2 Bảng số 93;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 91; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 92; Mục 2.3 Bảng số 93;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 92 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 19.

Điều 11. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 94

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	6,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 95

STT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**Định mức** (Công/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		36,000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,500
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc	1KS1	1,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian		
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1KS2	7,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1KS1	7,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000

Ghi chú:

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 96

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội	1KS3	5,100

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	17,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	14,450
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,235
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,135

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 94, Bảng số 95 và Bảng số 96;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 94; Mục 3 và Mục 4, Bảng số 95; Mục 1.2 Bảng số 96;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 94; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 95; Mục 2.3 Bảng số 96;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng số 94 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 95 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng số 96 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng số 96 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

Mt = M x K

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 96;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng số 97).

Bảng số 97

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 98

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,040
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	8,400
3	Ghế văn phòng	Cái	120	25,200
4	Bàn làm việc	Cái	120	25,200
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,375
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	25,200

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 99.

Bảng số 99

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2326
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2791

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 100

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	13,280
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	22,133
3	Ghế văn phòng	Cái	120	66,400
4	Bàn làm việc	Cái	120	66,400
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	20,750
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	66,400

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 101.

Bảng số 101

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1,1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện	0,0964

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 102

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	10,9824
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	18,3040
3	Ghế văn phòng	Cái	120	54,9120
4	Bàn làm việc	Cái	120	54,9120

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	13,7280
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	54,9120

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 103.

Bảng số 103

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0841
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2803
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2383
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0701
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0330
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1401
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1191
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0350

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 99, Bảng số 101 và Bảng số 103;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 99; Mục 3 và Mục 4, Bảng số 101; Mục 1.2 Bảng số 103;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 99; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 101; Mục 2.3 Bảng số 103;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 101 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 08

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 104

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	Đĩa DVD	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 105.

Bảng số 105

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2326
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2791

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 106

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,727
2	Mực in laser	Hộp	0,497
3	Sổ ghi chép	Quyển	7,454
4	Bút bi	Cái	9,939
5	Đĩa DVD	Cái	7,454
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 107.

Bảng số 107

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1,1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0964
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 108

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,757
2	Mực in laser	Hộp	0,368

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
3	Sổ ghi chép	Quyển	5,514
4	Bút bi	Cái	7,352
5	Đĩa DVD	Cái	5,514
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 109.

Bảng số 109

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0841
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2803
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2383
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0701
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0330
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1401
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1191

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0350

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 105, Bảng số 107 và Bảng số 109;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 105; Mục 3 và Mục 4, Bảng số 107; Mục 1.2 Bảng số 109;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 105; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 107; Mục 2.3 Bảng số 109;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 107 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 13.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 110

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
I	**Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
I.1	**Công tác chuẩn bị**		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
I.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	2,875	18,667
I.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	2,875	18,667
I.**2**	**Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
I.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	2,300	14,933
I.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,863	8,960
I.**3**	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	3,450	66,176
II	**Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
II.1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề.	3,648	29,867
II.**2**	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
II.2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được	16,416	134,400

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
II.2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	3,420	28,000
II.**3**	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,684	9,920
II.3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,456	6,613
II.**4**	**Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,192	41,813
II.4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,192	41,813
II.**5**	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
II.5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	4,560	85,333
II.5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	2,280	42,667
III	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**		
III.1	**Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch**		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
III.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
III.1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	2,122	32,096
III.1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	7,072	106,987
III.1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	6,011	90,939
III.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
III.1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1,768	36,267
III.1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,832	17,067
III.**2**	**Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch**		
III.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	3,536	53,493
III.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	3,006	45,469
III.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,884	18,133

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 110;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I. 2, Mục I. 3, Mục II. 3, Mục II. 4, Mục III.1.2 Bảng số 110;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I.2, Mục I.3, Mục II.3, Mục II.4, Mục III.2.3 Bảng số 110;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục II.3 Bảng số 110 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 16.

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 111

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW/h)	**Định mức** (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
	xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	4,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		1,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 112

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	28,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,4000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 113

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào Cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 111, Bảng số 112 và Bảng số 113;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 111; Mục 3 và Mục 4, Bảng số 112; Mục 1.2 Bảng số 113;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 111; Mục 3 và Mục 4 Bảng số 112; Mục 2.3 Bảng số 113;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch" tại Mục 3 Bảng số 112 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 19.

Mục 5
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 12. Xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 114

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,2000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	0,5000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 115

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (Công/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2500
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	**Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu**		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2000
3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,200
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,100
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,400
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 116

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	1,00
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,50
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,30

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,00
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	1KS3	0,30
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,50

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theoquy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 114, Bảng số 115, Bảng số 116;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 114; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 115;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 vàMục 3 Bảng số 114; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 115; Mục 2 Bảng số 116;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng số 114 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3; Bảng số 115 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 115 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

(5) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng số 116 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng số 116 tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000, Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

Mt = M x K

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 116;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng số 117).

Bảng số 117

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15	1,30
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15	1,30
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 118

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3440
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,5733

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
3	Ghế văn phòng	Cái	120	1,7200
4	Bàn làm việc	Cái	120	1,7200
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,4300
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	1,7000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 119.

Bảng số 119

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1471
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 120

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3600
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,6000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3	Ghế văn phòng	Cái	120	1.8000
4	Bàn làm việc	Cái	120	1.8000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,4500
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	1.8000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 121.

Bảng số 121

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1,1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0444
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2222

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 122

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,7360
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,2267
3	Ghế văn phòng	Cái	120	3,6800
4	Bàn làm việc	Cái	120	3,6800
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,9200
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	3,6800

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 123.

Bảng số 123

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;	0,2174

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 119, Bảng số 121, Bảng số 123;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 119; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 121;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 vàMục 3 Bảng số 119; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 121; Mục 2 Bảng số 123;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3; Bảng số 121 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 08.

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 121 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 124

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,219
4	Bút bi	Cái	0,876
5	Đĩa DVD	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,438

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 125.

Bảng số 125

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1471
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 126

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,132
2	Mực in laser	Hộp	0,013
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,264
4	Bút bi	Cái	1,056
5	Đĩa DVD	Cái	0,528
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,132
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,079
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,528

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 127.

Bảng số 127

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0444
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2222

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 128

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	Đĩa DVD	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 129.

Bảng số 129

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theoquy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 125, Bảng số 127, Bảng số 129;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 125; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 127;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 vàMục 3 Bảng số 125; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 127; Mục 2 Bảng số 129;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3; Bảng số 127 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 13.

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 127 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 130

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
I	**Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**		
I.1	**Công tác chuẩn bị**		
I.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1306	0,9333
I.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1045	0,7467
I.2	**Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
I.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2612	1,8667
I.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1306	0,9333
I.3	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**	0,2612	3,1147

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
II	**Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
II.1	***Thu thập tài liệu, dữ liệu***		
II.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0416	0,3733
II.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1040	0,9333
II.**2**	**Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu**		
II.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0416	0,3733
II.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0832	0,7467
II.**3**	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**		
II.3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0832	0,9707
II.3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0416	0,5973
II.**4**	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**		
II.4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0832	1,1947
II.4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0832	1,1947
II.**5**	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
II.5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy	0,1664	1,4933

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
II.5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2080	1,8667
III	**Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai**		
III.1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai**		
III.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,4160	6,2933
III.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,6240	9,4400
III.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,1248	1,8880
III.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,4160	6,2933
III.**2**	**Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai**		
III.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,1248	1,7920
III.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với	0,2080	2,9867

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theoquy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 130;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I.2, Mục I.3, Mục II.3, Mục II.4, Mục II.5 Bảng số 130;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I.2, Mục I.3, Mục II.3, Mục II.4, Mục II.5, Mục III.2 Bảng số 130;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục II.3 Bảng số 130 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 16.

(4) Khi tính định mức tại Mục II.4.1 Bảng số 130 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 131

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,1000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 132

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Máy chủ	Cái	1	0,0600
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theoquy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 131, Bảng số 132, Bảng số 133;

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 131; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 132;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 vàMục 3 Bảng số 131; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 132; Mục 2 Bảng số 133;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3; Bảng số 132 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 19.

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 132 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số K= 1.

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5.

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số K= 0,5.

Điều 13. Xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 134

STT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**Định mức** (Công/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/tỉnh)
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	3,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 135

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3,000
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	2,000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu	1KS1	0,200

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
	trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian		
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 136

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê	1KS3	5,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	7,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	7,000
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 134, Bảng số 135, Bảng số 136.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 134; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 135;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 134; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 135; Mục 2 Bảng số 136;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng số 134 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3 Bảng số 135 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số số 135 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

(5) Đơn vị tính "Lớp dữ liệu" tại Bảng số 136 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về Cơ sở dữ liệu đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng số 136 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000, Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

Mt = M x K

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 136;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 137).

Bảng số 137

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối	0,9	1	1,1

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 138

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức(tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	2,000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,333
3	Ghế văn phòng	Cái	120	10,000
4	Bàn làm việc	Cái	120	10,000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	2,125
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	10,000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 139.

Bảng số 139

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,2353
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3529

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 140

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	2,736
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	4,560
3	Ghế văn phòng	Cái	120	13,680
4	Bàn làm việc	Cái	120	13,680
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,275
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	13,680

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 141.

Bảng số 141

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1235
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1852
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1235
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,3086
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0123
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0062
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0123
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0123
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0617
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1543

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 142

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	4,000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	6,667
3	Ghế văn phòng	Cái	120	20,000
4	Bàn làm việc	Cái	120	20,000
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,000
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	36	20,000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 143.

Bảng số 143

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2273
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3182
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0455
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,3182
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0909

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 139, Bảng số 141, Bảng số 143.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 139; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 141;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 139; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 141; Mục 2 Bảng số 143;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3 Bảng số 141 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 08.

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số số 141 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 144

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ ghi chép	Quyển	1,528
4	Bút bi	Cái	3,819
5	Đĩa DVD	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 145.

Bảng số 145

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,2353
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3529

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 146

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,418
2	Mực in laser	Hộp	0,177
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,837
4	Bút bi	Cái	7,092
5	Đĩa DVD	Cái	3,546
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,418
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,709

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,546

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 147.

Bảng số 147

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1235
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1852
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1235
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,3086
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0123
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0062
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0123
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0123
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0617

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1543

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 148

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ ghi chép	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	Đĩa DVD	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 149

Bảng số 149

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2273
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3182
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0455

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,3182
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào Cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0909

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 145, Bảng số 147, Bảng số 149.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 145; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 147;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 145; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 147; Mục 2 Bảng số 149;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3 Bảng số 147 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 13.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số số 147 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 150

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
B	**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**		
I	**Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
I.1	**Công tác chuẩn bị**		
I.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	1,1529	7,4667
I.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1,1529	7,4667
I.2	**Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**	0,0000	
I.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,5765	3,7333
I.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,2882	1,8667
I.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1,7294	33,0880
II	**Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
II.1	**Thu thập tài liệu, dữ liệu**		
II.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,9120	7,4667
II.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	1,3680	11,2000
II.2	**Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu**		
II.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,9120	7,4667

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
II.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	2,2800	18,6667
II.3	**Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**		
II.3,3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0912	1,1947
II.3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0456	0,5973
II.4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
II.4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0912	1,1947
II.4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0912	1,1947
II.5	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**		
II.5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,4560	3,7333
II.5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1,1400	9,3333
III	**Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai**		
III.1	**Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai**		
III.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ	2,0800	31,4667

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định mức tiêu hao năng lượng Dụng cụ (kWh)	Định mức tiêu hao năng lượng thiết bị (kWh)
	hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
III.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	2,9120	44,0533
III.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,4160	6,2933
III.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	2,9120	44,0533
III.**2**	**Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai**		
III.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,8320	11,9467

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 150.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I.2, Mục I.3, Mục II.3, Mục II.4, Mục II.5 Bảng số 150;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục I.2, Mục I.3, Mục II.3, Mục II.4, Mục II.5, Mục III.2 Bảng số 150;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục II.3 Bảng số 150 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 16.

(4) Khi tính định mức tại Mục II.4.1 Bảng số 150 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 151

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** (kW/h)	**Định mức** (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 152

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 153

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng số 151, Bảng số 152, Bảng số 153.

- Đối với việc xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với Cơ sở dữ liệu thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 151; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 152;

+ Đối với Cơ sở dữ liệu kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng số 151; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng số 152; Mục 2 Bảng số 153;

(2) Nội dung công việc "Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai" tại Mục 3 Bảng số 152 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng số 19.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số số 152 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số K= 0,5